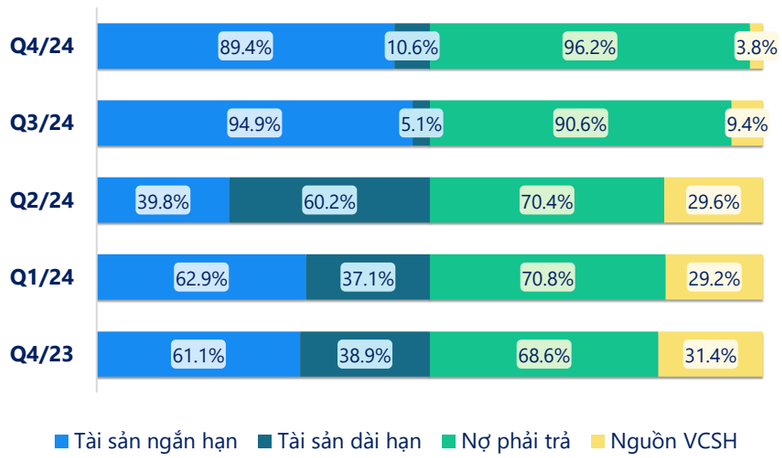
FireAnt

CTCP Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam (UPCOM: VEF)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	171,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	242,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	109,600
SL cổ phiếu LH	166,601,050
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,625
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	28,639
P/E	41.0
EPS	4,194

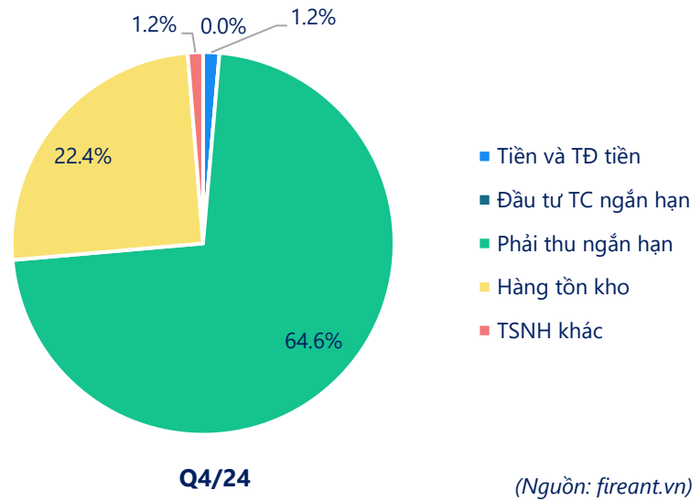
	YTD	1T	3T	6T
VEF	-0.3%	-17.3%	-19.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



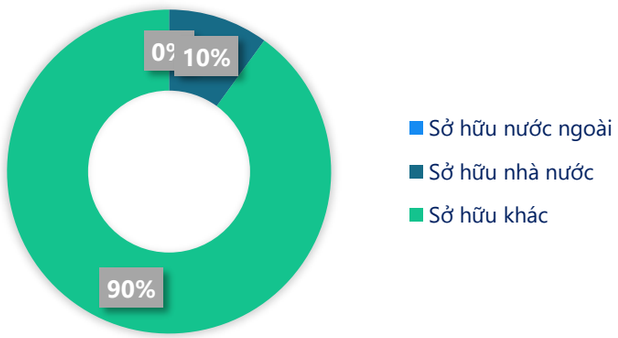
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



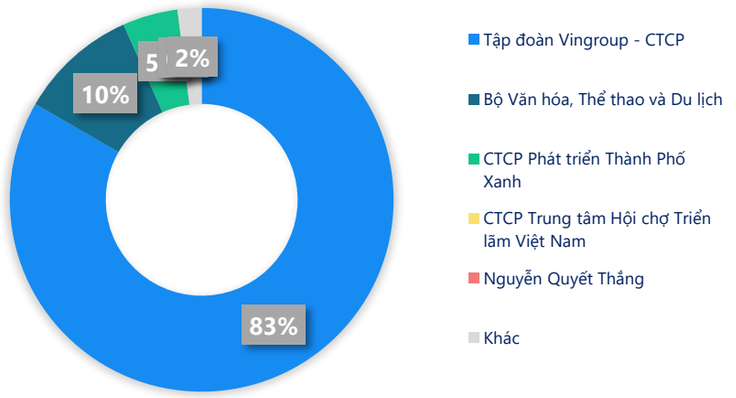
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



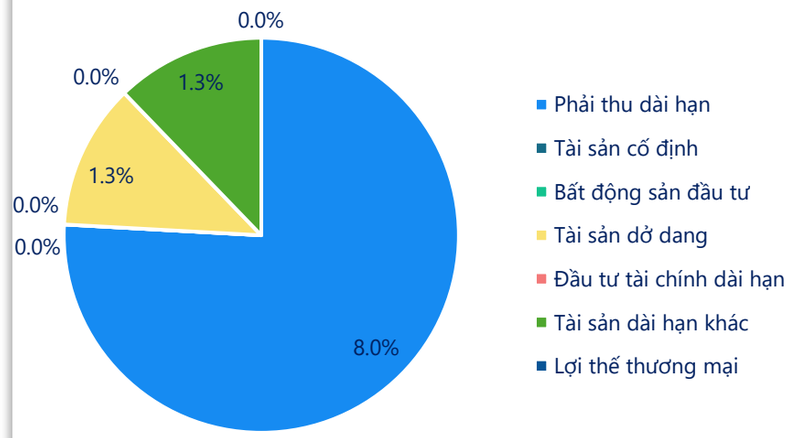
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

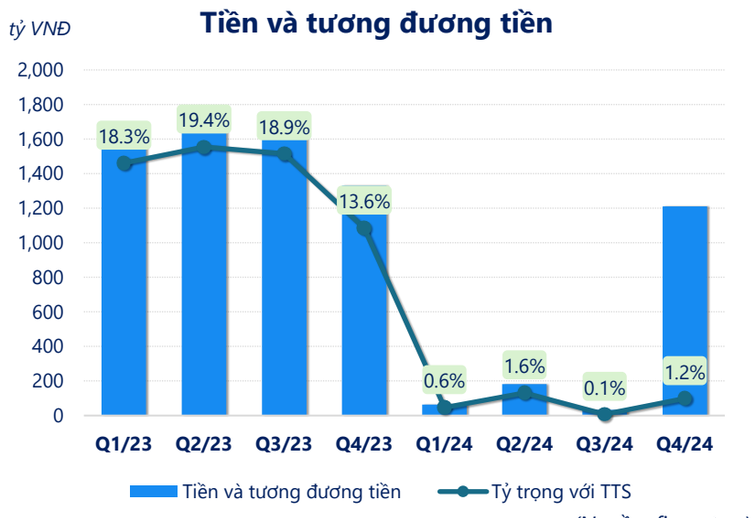


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

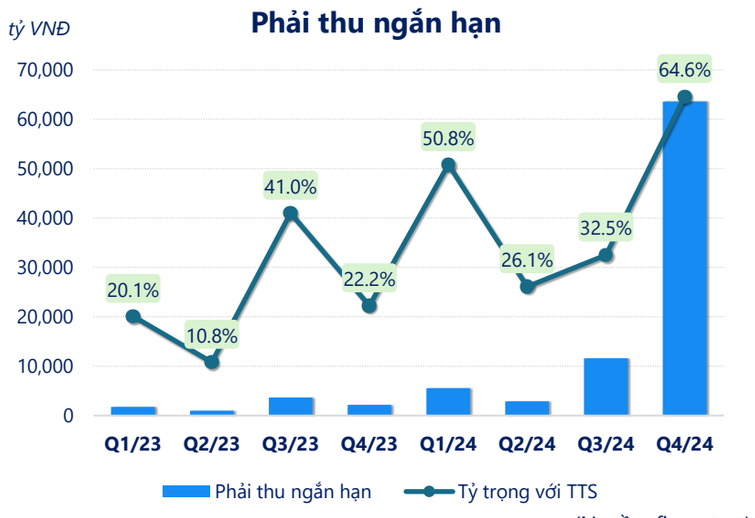
CTCP Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam (UPCOM: VEF)

Tiền và tương đương tiền



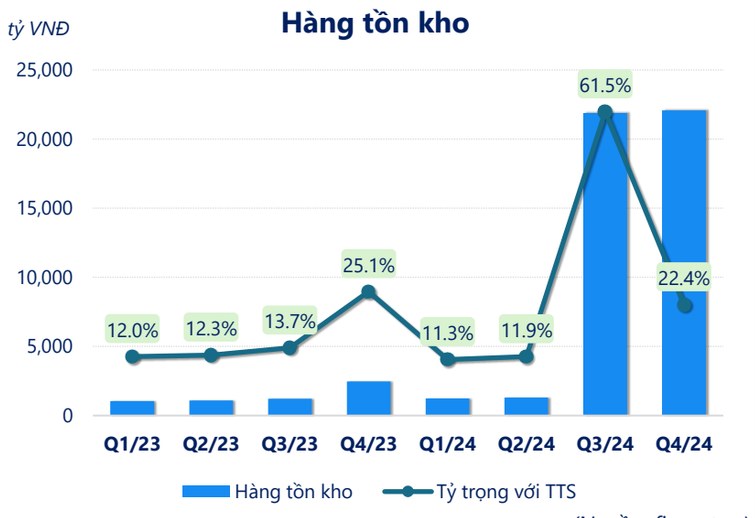
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



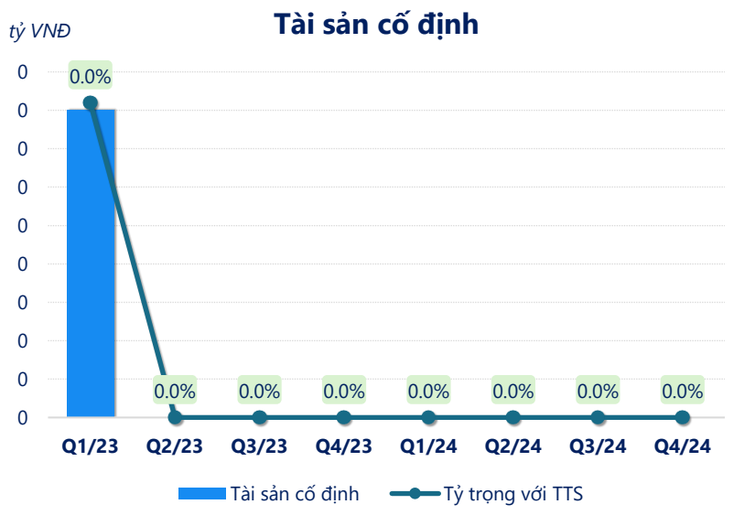
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



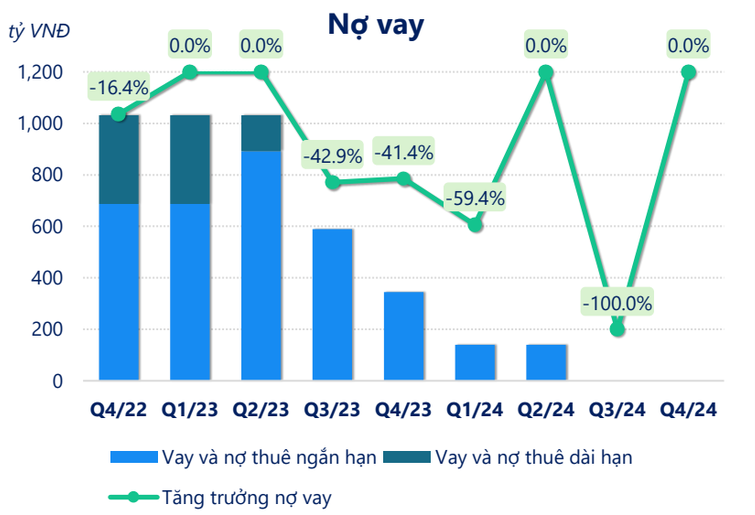
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



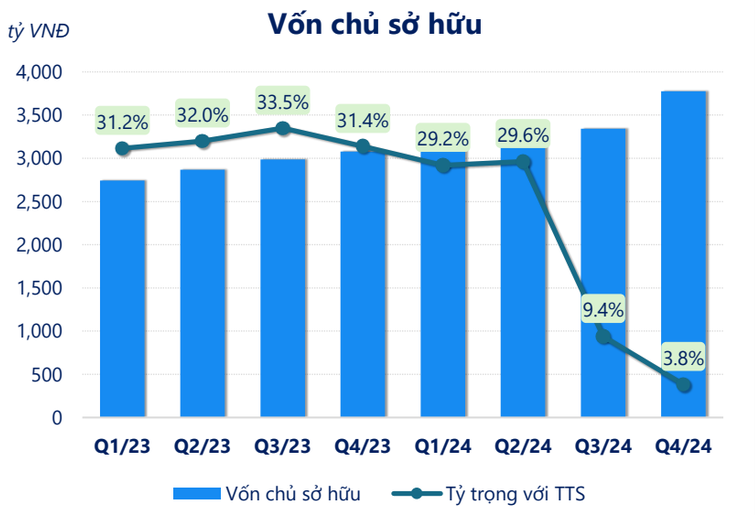
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

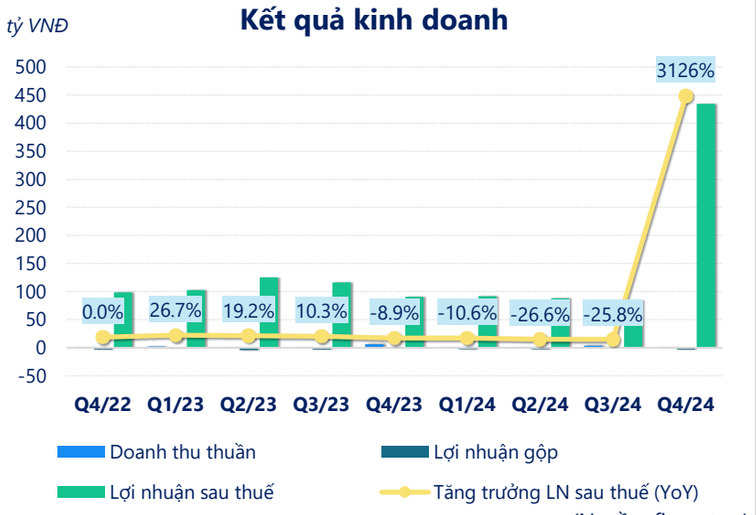


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

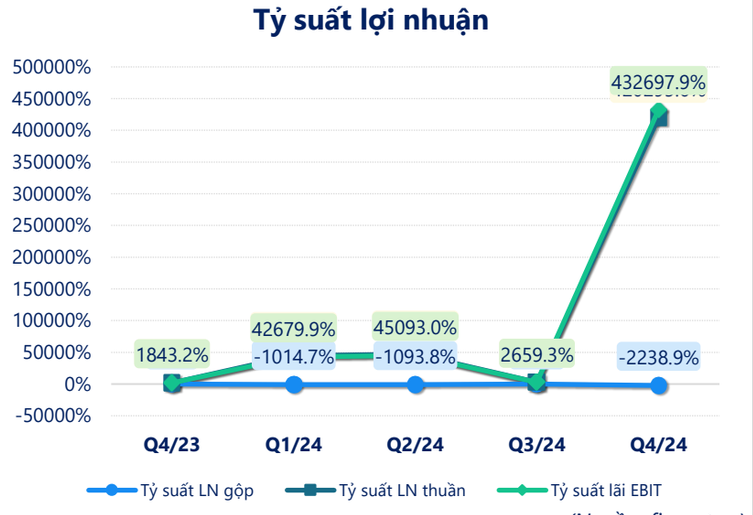
CTCP Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam (UPCOM: VEF)

Kết quả kinh doanh



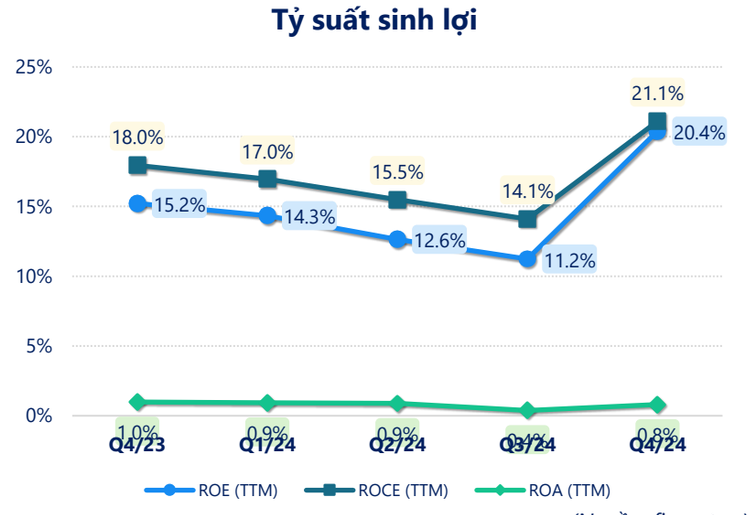
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



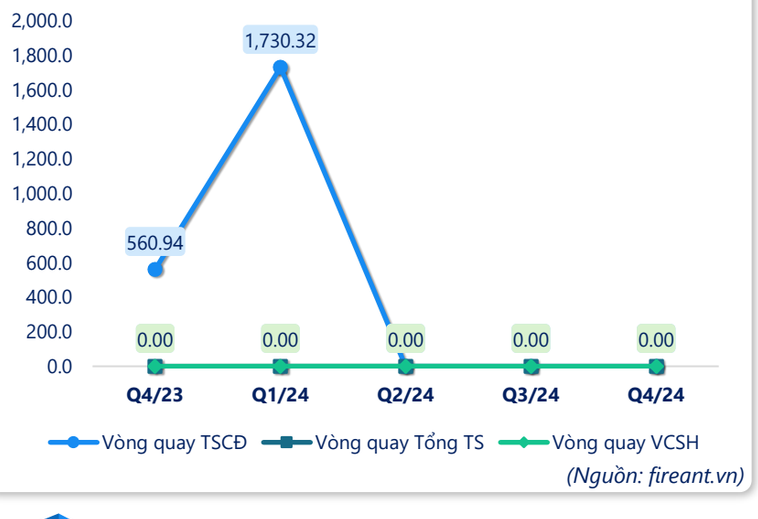
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



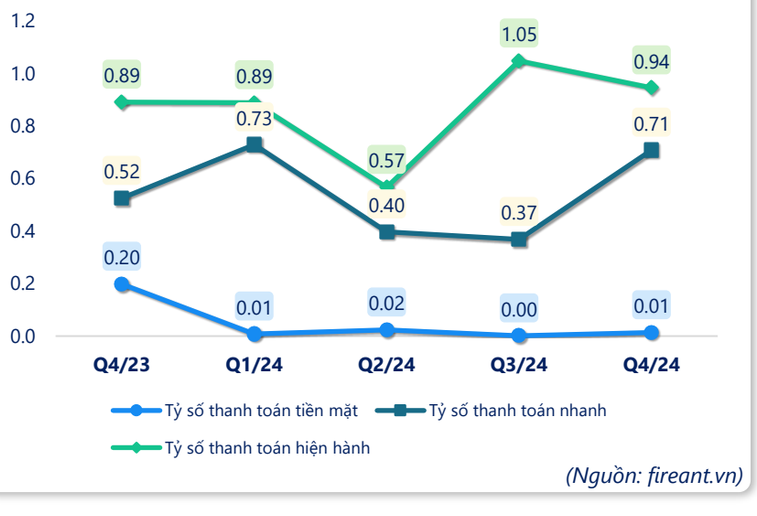
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



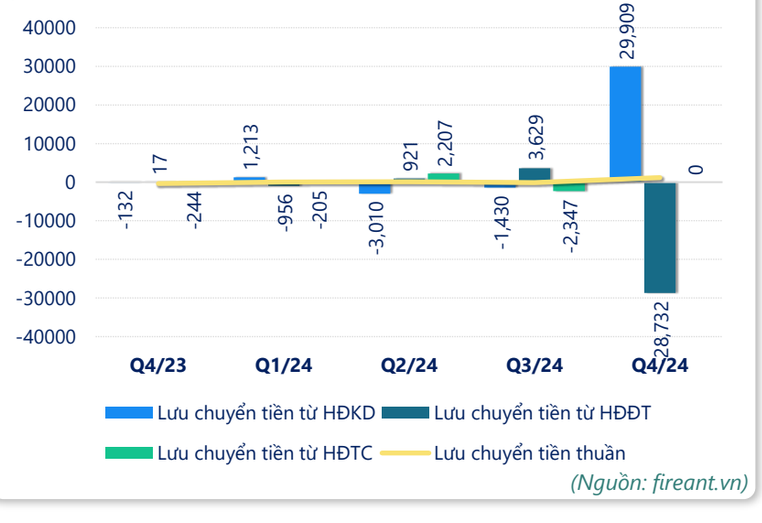
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam (UPCOM: VEF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**98,381**	**9,799**	**904%**
Tài sản ngắn hạn	87,995	6,793	1195%
Tiền và tương đương tiền	1,210	10.1	11853%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1,320	-100%
Phải thu ngắn hạn	63,568	4,180	1421%
Hàng tồn kho	22,083	1,266	1644%
Tài sản ngắn hạn khác	1,134	16.9	6630%
Tài sản dài hạn	**10,386**	**3,007**	**245%**
Phải thu dài hạn	7,881	1,173	572%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,238	1,833	-32.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1,268**	**0.56**	**224593%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94,606	6,723	1307%
Nợ ngắn hạn	**93,133**	**6,723**	**1285%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	345	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.4	12.9	305%
Nợ dài hạn	1,472	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,775**	**3,076**	**22.7%**
Vốn chủ sở hữu	**3,775**	**3,076**	**22.7%**
Vốn điều lệ	1,666	1,666	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	6.18	0.27	0.25	3.99	0.13
Giá vốn hàng bán	6.25	2.99	2.95	3.22	2.95
Lợi nhuận gộp	-0.07	-2.72	-2.70	0.77	-2.83
Doanh thu HĐTC	118	125	149	129	560
Chi phí TC	0.03	0	27.6	11.3	8.15
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.16	0	0	0.26	15.1
Chi phí QLDN	1.87	1.74	1.82	4.21	3.45
LN thuần từ HĐKD	114	120	117	114	530
Lợi nhuận khác	0.13	-5.92	-5.20	-7.85	15.7
LN trước thuế	114	115	112	106	546
Lợi nhuận sau thuế	91.0	91.6	88.2	84.6	434
LNST của CĐ cty mẹ	91.0	91.6	88.2	84.6	434

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-132	1,213	-3,010	-1,430	29,909
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.2	-956	921	3,629	-28,732
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-244	-205	2,207	-2,347	0
Tiền đầu kỳ	1,688	10.1	62.8	181	33.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-359**	**52.6**	**118**	**-148**	**1,176**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.21	0	0.11
Tiền cuối kỳ	1,330	62.8	181	33.1	1,210

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic